

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LẠC SƠN  
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/DS-ST  
Ngày: 28 - 6 - 2023.  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠC SƠN, TỈNH HÒA BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Cao Sơn.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Bùi Văn Thiệu và ông Bùi Văn Ôn.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Đức Phương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình tham gia phiên tòa:** Ông Lê Xuân Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 23/2022/TLST- DS ngày 20 tháng 5 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2023/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2023 và Thông báo mở lại phiên tòa số 01/2023/TB-TA, ngày 13/6/2023, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Chu Thị H, sinh năm 1978. Địa chỉ: Số 2x, Tổ dân phố x, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt tại phiên tòa.

**Người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng:** Chị Nguyễn Thị Huyền T, sinh năm 1998. Địa chỉ: Phố L1, xã V, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hoà Bình. Có mặt tại phiên tòa.

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:** Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1963. Địa chỉ: Số nhà 5x, Tổ dân số 1x, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt tại phiên tòa.

**2. Bị đơn:** Bà Vương Thị H, sinh năm 1975. Địa chỉ: Phố L2, xã V, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hoà Bình. Có mặt tại phiên tòa.

**3. Người làm chứng:** Ông Đinh Chí T, sinh năm 1971. Địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Vắng mặt tại phiên tòa.

Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1975. Địa chỉ: Phố L2, xã V, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình. Vắng mặt tại phiên tòa.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các bản khai, phía nguyên đơn trình bày: Do có quan hệ quen biết nhau, nhận nhau là chị em kết nghĩa nên bà Chu Thị H có nhiều lần cho bà Vương Thị H vay tiền để lấy vốn làm ăn, cụ thể vào các lần: tháng 5 năm 2017 cho vay 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng; ngày 06/6/2019 cho vay 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng; tháng 7/2019 cho vay 140.000.000 (Một trăm bốn mươi triệu) đồng; tháng 8/2019 cho vay 270.000.000 (Hai trăm bảy mươi triệu) đồng; tháng 10/2019 cho vay 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng; ngày 29/9/2020 cho vay 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng và một lần cho vay 05 chỉ vàng 9999. Tổng cộng các lần bà Chu Thị H đã cho bà Vương Thị H vay là 960.000.000 (Chín trăm sáu mươi triệu) đồng và 05 chỉ vàng 9999. Các khoản vay nêu trên đều không có thời hạn và không thoả thuận về lãi. Các lần vay không có giấy tờ cụ thể mà chỉ có bút tích nhận nợ của bà Vương Thị H với bà Chu Thị H ngày 07/11/2020. Bà Chu Thị H nhiều lần đòi nợ những bà Vương Thị H nhất là không chịu trả nên bà Chu Thị H khởi kiện với yêu cầu buộc bà Vương Thị H thanh toán trả cho bà số tiền nợ gốc là 960.000.000 đồng, 05 chỉ vàng 9999 và lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

Phía Bị đơn trình bày: Mọi quan hệ và việc vay nợ giữa bà và bà Chu Thị H là có thật; bà đã nhiều lần vay tiền từ bà Chu Thị H và có chốt nợ bằng giấy viết tay ngày 07/11/2020 mà bà Chu Thị H cung cấp là đúng; bà Vương Thị H thừa nhận có nợ bà Chu Thị H số tiền 960.000.000 và 05 chỉ vàng 9999. Tuy nhiên, bà đã trả nợ nhiều lần cho bà Chu Thị H nhưng không có giấy tờ gì, cụ thể: vào ngày 20/12/2018 âm lịch, bà có chuyển cho bà Chu Thị H 01 xe ô tô 3 chân cây quất cảnh bán trung Tết trị giá 145.000.000 (Một trăm bốn mươi lăm triệu) đồng do ông Đinh Chí T là lái xe chở; ngày 19/7/2019 trả trực tiếp cho bà Chu Thị H tại nhà bà Vương Thị H 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng; ngày 21/12/2019 âm lịch bà chuyển cho bà Chu Thị H 01 xe ô tô 3 chân cây quất cảnh bán trung Tết trị giá 155.000.000 (Một trăm năm mươi lăm triệu) đồng do ông Đinh Chí T là lái xe chở; tháng 10/2020 bà mang lên tận nhà bà Chu Thị H và trả số tiền 65.000.000 (Sáu mươi lăm triệu) đồng; năm 2020 bà nhờ bà Nguyễn Thị C chuyển khoản trả cho bà Chu Thị H 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng; năm 2021 bà chuyển khoản trả cho bà Chu Thị H 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng. Do vậy, bà Vương Thị H không đồng ý trả theo mức yêu cầu của phía nguyên đơn.

Quá trình Toà án giải quyết, phía nguyên đơn thừa nhận có nhận từ bà Vương Thị H số tiền 415.000.000 đồng nhưng không nằm trong số tiền khởi kiện. Đối với 05 chỉ vàng, nguyên đơn chấp nhận nhận bằng tiền mặt theo giá vàng tại thời điểm xét xử. Bà Chu Thị H thừa nhận số cây quất bà Vương Thị H chuyển lên cho bà là 03 chuyển chứ không phải hai chuyển như bà Vương Thị H khai nhưng bà đã thanh toán đủ tiền trả cho bà Vương Thị H. Phía nguyên đơn cũng đã cung cấp các chứng từ chuyển tiền gồm: Ngày 22/01/2018 chuyển 100.000.000đ; ngày 11/3/2019 chuyển 100.000.000đ; ngày 29/8/2019 chuyển 88.000.000đ; ngày 06/01/2020 chuyển 60.000.000đ; ngày 24/01/2019 chuyển 90.000.000đ; ngày 07/6/2019 chuyển 100.000.000đ; ngày 06/06/2019 chuyển 150.000.000đ. Phía bị đơn đưa ra các chứng

từ trả tiền gồm: ngày 22/4/2021 chuyển trả 300.000.000đ; Tin nhắn trả qua điện thoại ngày 27/11/2020 số tiền 50.000.000đ (bà Nguyễn Thị C chuyển khoản).

Người làm chứng là bà Nguyễn Thị C khẳng định có dùng tiền trong tài khoản của mình chuyển khoản cho bà Chu Thị H 50.000.000 đồng để bà Vương Thị H trả nợ, sau đó bà Vương Thị H trả tiền mặt cho bà Nguyễn Thị C. Các giao dịch chuyển tiền có bên nhận tên Trịnh Thị Hồng N bà Vương Thị H khẳng định là đúng. Do bà Vương Thị H tại các thời điểm giao dịch không có tài khoản tại ngân hàng nên nhờ tài khoản của bà N để thực hiện các giao dịch. Bà Trịnh Thị Hồng N sau mỗi lần giao dịch nhận tiền đều rút tiền trả cho bà Vương Thị H.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn thay đổi yêu cầu là chấp nhận mức tiền nợ gốc sau khi tranh tụng. Bị đơn giữ nguyên ý kiến, lập luận của mình.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát: Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự khi giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Hội đồng xét xử đã tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Đối với các đương sự đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng. Về nội dung vụ án: thấy rằng việc giao dịch vay tiền giữa bà Chu Thị H và Vương Thị H là có thật; các bên đã thừa nhận số tiền nợ gốc nên cần buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán trả cho bị đơn các khoản tiền còn thiếu, sau khi đã trừ đi các khoản đã trả. Về khoản tiền lãi: do hợp đồng không có thời hạn, không thỏa thuận lãi nhưng khi nguyên đơn đòi tiền thì cần được coi là đến hạn và được tính lãi theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự và hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là Tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình nên Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn*: Các đương sự đều xác nhận các bên có tham gia thỏa thuận vay tiền nhiều lần với tổng số tiền là 960.000.000 (Chín trăm sáu mươi triệu) đồng và 05 chỉ vàng 9999. Các giao dịch vay tiền các bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, điều tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được coi là hợp pháp và có hiệu lực đối với các bên tham gia. Bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo các quy định tại khoản 1 Điều 275 và Điều 280 của Bộ luật dân sự. Bị đơn cũng xác nhận chưa trả hết nợ cho nguyên đơn nên việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán trả tiền theo thỏa thuận vay tiền là có căn cứ.

[3] *Về ý kiến của bị đơn*: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán trả số tiền gốc là 960.000.000đ và 05 chỉ vàng nhưng bị đơn cho rằng mình đã thanh toán trả nhiều lần, trong đó có 02 lần trả bằng hàng là 02 chuyến xe ô tô cây quất cảnh trưng bày Tết: trị giá tổng cộng 300.000.000 đồng; ngày 19/7/2019 trả trực tiếp cho bà Chu Thị H tại nhà bà Vương Thị H 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng; tháng 10/2020 bà mang lên tận nhà bà Chu Thị H và trả số tiền 65.000.000 (Sáu mươi lăm triệu) đồng; năm 2020 bà nhờ bà Nguyễn Thị C chuyển khoản trả cho bà Chu Thị H 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng; năm 2021 bà chuyển khoản trả cho bà Chu Thị H 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng. Bà Chu Thị H thừa nhận có nhận tiền từ bà Vương Thị H các lần Nguyễn Thị C chuyển 50.000.000đ; khoản Vương Thị H chuyển trả 300.000.000đ và khoản tiền trả trực tiếp tại nhà bà Chu Thị H 65.000.000đ vào ngày chốt nợ 07/11/2020 chứ không phải tháng 10 năm 2020 như bà Vương Thị H khai. Tổng cộng 415.000.000đ nhưng trả cho khoản vay khác. Trong quá trình Tòa án giải quyết và tại phiên tòa, bà Chu Thị H không có chứng cứ gì về các khoản vay khác. Số tiền này phù hợp các lần trả có chứng từ và khoản 65.000.000đ bà Chu Thị H thừa nhận. Các khoản này đều trả cùng và sau ngày nhận nợ nên phải được coi là khoản tiền trả nợ theo bút tích nhận nợ ngày 07/11/2020. Đối với khoản 200.000.000đ bà Vương Thị H khai trả trực tiếp cho bà Chu Thị H tại nhà bà Chu Thị H ngày 19/7/2019 nhưng không có chứng cứ và trước ngày nhận nợ, bà Chu Thị H không thừa nhận nên không có căn cứ chấp nhận. Đối với hai xe cây quất: một xe vào dịp Tết Nguyên đán năm 2019 (ngày 20/12/2018 âm lịch) trị giá 145.000.000 đồng và một xe vào dịp Tết Nguyên đán năm 2020 (ngày 21/12/2019 âm lịch) trị giá 155.000.000đ. Các bên đều thừa nhận là có. Xét, chuyến xe vào ngày 20/12/2018 âm lịch trùng vào ngày 25/01/2019 dương lịch, còn ngày 21/12/2019 âm lịch trùng vào ngày 15/01/2020 dương lịch. Các ngày này đều trước ngày nhận nợ (07/11/2020) nên không có căn cứ chấp nhận là đã trả vào khoản 960.000.000đ. Như vậy, số tiền nợ gốc còn  $960.000.000đ - 415.000.000đ = 545.000.000đ$  và 05 chỉ vàng tính tại thời điểm xét xử có trị giá là 33.485.000đ. Tổng cộng khoản nợ gốc hiện nay còn  $545.000.000đ + 33.485.000đ = 578.485.000$  (Năm trăm bảy mươi lăm triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn) đồng.

[4] *Về yêu cầu tính lãi suất*: Các bên khi thỏa thuận vay tiền không có thỏa thuận về lãi; các bên vay nhau nhiều lần và chốt nợ ngày 07/11/2020 bằng bút tích nhận nợ. Do vậy, thỏa thuận vay tiền giữa bà Vương Thị H và Chu Thị H là hợp đồng vay không có kỳ hạn và không có lãi. Tuy nhiên, khi bên nguyên đơn đòi nợ thì được coi là đến hạn thì bị đơn phải trả lãi cho bên nguyên đơn theo yêu cầu trả tiền theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự và hướng dẫn tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Mức lãi suất được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 10%/năm. Cụ thể, bà Chu Thị H đòi tiền từ bà Vương Thị H vào ngày 07/11/2020 và trực tiếp trả 65.000.000 đồng nên lãi suất được tính từ ngày 07/11/2020 trên số tiền gốc là  $960.000.000 - 65.000.000đ = 895.000.000đ$  cho đến thời điểm trả tiếp theo là ngày 27/11/2020. Số tiền lãi là  $895.000.000đ \times 10\%/năm$  (tương đương 0,83%/tháng)  $\times 20$  ngày = 4.952.000đ. Ngày 27/11/2020 trả 50.000.000 nên gốc còn 895.000.000đ - 50.000.000đ = 845.000.000đ. Lãi từ thời điểm 27/11/2020 đến thời điểm trả tiếp

theo là ngày 22/4/2021 là 845.000.000đ x 0,83%/tháng x 4 tháng 25 ngày = 33.898.000đ. Ngày 22/4/2021 trả 300.000.000đ nên gốc còn 845.000.000đ – 300.000.000đ = 545.000.000đ. Lãi từ ngày 22/4/2021 trên số tiền gốc 545.000.000đ tính đến thời điểm xét xử là: 545.000.000đ x 0,83%/tháng x 26 tháng 06 ngày = 118.515.700đ. Tổng số lãi là 4.952.000đ + 33.898.000đ + 118.515.700đ = 157.365.700 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 545.000.000đ + 157.365.700đ = 702.365.700đ, cộng giá trị 05 chỉ vàng tại thời điểm xét xử là 33.485.000đ + 702.365.700đ = 735.850.700 (Bảy trăm ba mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi nghìn, bảy trăm) đồng.

[3] *Về án phí*: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Nguyên đơn không phải chịu án phí do đã thay đổi yêu cầu; tại phiên tòa không giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đòi số tiền gốc 960.000.000 đồng nên không thuộc trường hợp phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 274; khoản 1 Điều 275; Điều 280, 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; 271; 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 4, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Chu Thị H; buộc bà Vương Thị H có nghĩa vụ thanh toán trả cho bà Chu Thị H số tiền vay gốc là 545.000.000đ và giá trị 05 chỉ vàng 9999 là 33.485.000đ, thành 578.485.000đ và khoản lãi là 157.365.700 đồng, tổng cộng là 735.850.700 (Bảy trăm ba mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi nghìn, bảy trăm) đồng, là các khoản nợ phát sinh từ các thỏa thuận vay tiền giữa chị bà Vương Thị H và bà Chu Thị H theo cam kết nhận nợ ngày 07/11/2020.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí: Bà Vương Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 33.434.000đ. Bà Chu Thị H được nhận lại 20.300.000 (Hai mươi triệu, ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0004357, ngày 20/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND huyện Lạc Sơn;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Lạc Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

*(Đã ký)*

**Phạm Cao Sơn**